



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 – 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 – 06 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 07 – 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 – 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 – 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thủy đặc sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Thủy đặc sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103000946, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến, đóng hộp thủy hải sản; dịch vụ bảo quản thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, ương cá giống (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thủy hải sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản rau quả và thực phẩm: các loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá (không hoạt động tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy, hút bụi, thông gió, kho lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (từ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm. Mua bán nông lâm thủy hải sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán sắt thép, kim loại màu, sản phẩm gỗ, kim khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ nhà hàng, khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy tính và linh kiện phụ tùng, phần mềm máy tính....

Trụ sở chính của Công ty tại số 213 Hòa Bình, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|------------|----------------|
| Ông Lê Công Đức | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Thành viên | |
| Ông Cao Thanh Định | Thành viên | |
| Bà Bùi Thị Phương Thảo | Thành viên | Đến 14/05/2016 |
| Ông Trần Phước Thái | Thành viên | Từ 14/05/2016 |
| Ông Nguyễn Văn Liêm | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Lê Công Đức | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Bằng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thành Trung | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Tuyên | Thành viên |
| Bà Nguyễn Kim Hậu | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Lê Công Đức
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản, được lập ngày 28/03/2017, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại phần ghi chú (*) thuyết minh số 9 trang 30 phần thuyết minh báo cáo tài chính Công ty đã hạch toán bù trừ giữa khoản 50 tỷ đồng tiền ứng trước của Trường Đại Học Quốc tế Hồng Bàng và khoản được bồi thường các tài sản trên đất (sau khi trừ giá trị còn lại của tài sản) trị giá 15.995.944.573 đồng trên khoản mục chi phí khác. Trong đó khoản ứng trước của Trường Đại Học Quốc tế Hồng Bàng để thực hiện dự án khu thương mại - nhà ở cao tầng kết hợp văn phòng tại 213 Hòa Bình theo văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 363/2010/TT-SEAS-HB ngày 29/11/2010, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác số tiền này vào các năm trước. Tuy nhiên hai bên đã không thực hiện được các thỏa thuận và khu đất trên đã bị UBND Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi. Chúng tôi không thể thực hiện điều chỉnh hồi tố vào các năm liên quan theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 29- Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót do đơn vị không xác định được các khoản chi phí tương ứng đã hạch toán. Việc không điều chỉnh này ngoài việc ảnh hưởng tới số lỗ trên chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối đầu năm mà còn làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính năm 2016.

Mặt khác mặc dù công ty không điều chỉnh hồi tố nhưng do công ty hạch toán bù trừ, nếu trình bày đúng thì khoản thu nhập khác và chi phí khác trên báo cáo kết quả kinh doanh tăng lên tương ứng là 15.995.944.573 đồng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh VIII.5 trang 37 phần thuyết minh báo cáo tài chính như sau: Theo công văn số 9588/STC-BVG ngày 15/12/2015 của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Tài chính đã đề nghị Cục thuế Thành Phố Hồ Chí Minh xác định lại khoản chênh lệch giữa giá thuê đất và giá Công ty CP Thủy đặc sản cho thuê lại khu đất 16.397m² tại 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú để thu hồi (nếu có). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Sở tài chính, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục Thuế Quận Tân Phú vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng về vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 29/03/2016 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về các vấn đề sau:

- Công ty kiểm toán đã không thu thập được các bằng chứng cũng như xác nhận tính hiện hữu, quyền lợi và nghĩa vụ phải thanh toán liên quan đến các khoản trả trước người bán, phải thu khách hàng, tạm ứng với số tiền 7.830.189.516 đồng và khoản vay dài hạn 11 tỷ đồng phát sinh trước thời điểm có phần hóa
- Công ty có khoản phải trả nhà cung cấp số tiền 5.219.431.358 đồng phát sinh từ nhiều năm trước chưa xử lý. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể đánh giá chính xác cũng như Công ty còn nghĩa vụ phải thanh toán khoản công nợ này hay không.
- Công ty chưa ghi nhận khoản tiền 50 tỷ đồng và khoản tiền lãi tương ứng phải trả cho Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng do không thực hiện các điều khoản trong văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 363/2010/TT_SEAS_HB ngày 29 tháng 11 năm 2010. Đồng thời Công ty còn công nợ phải thu với Trường Đại Học Quốc tế Hồng Bàng liên quan đến khoản thuê khu đất này với số tiền lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 29.862.429.489 đồng. Với các tài liệu hiện có chúng tôi không thể đánh giá được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với Báo cáo tài chính của Công ty.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 182.649.944.233 | 227.653.883.163 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 33.032.552.983 | 18.526.267.181 |
| 1. Tiền | 111 | | 33.032.552.983 | 18.526.267.181 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 65.770.806.984 | 72.270.437.408 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 60.461.301.053 | 68.314.215.861 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.840.196.019 | 3.796.839.654 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 5.645.685.785 | 9.779.448.153 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (5.176.375.873) | (9.620.066.260) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 62.628.165.049 | 118.945.368.027 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 63.771.773.425 | 124.461.590.150 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.143.608.376) | (5.516.222.123) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.218.419.217 | 17.911.810.547 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 303.984.854 | 388.256.313 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 18.421.206.742 | 16.690.643.754 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 2.493.227.621 | 832.910.480 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 167.910.229.167 | 185.105.103.691 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 167.153.157.607 | 184.539.680.638 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 147.324.169.556 | 164.132.433.575 |
| - Nguyên giá | 222 | | 241.027.809.607 | 275.656.798.032 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (93.703.640.051) | (111.524.364.457) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 19.828.988.051 | 20.407.247.063 |
| - Nguyên giá | 228 | | 26.091.778.833 | 26.091.778.833 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.262.790.782) | (5.684.531.770) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 154.550.000 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 154.550.000 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 116.230.738 | 116.230.738 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2 | 116.230.738 | 116.230.738 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 486.290.822 | 449.192.315 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 486.290.822 | 449.192.315 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 350.560.173.400 | 412.758.986.854 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 251.723.025.402 | 301.465.863.243 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 225.773.100.402 | 249.009.275.743 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 47.809.543.092 | 95.707.574.327 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 8.290.228.472 | 6.964.419.288 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 4.997.675.944 | 3.206.848.929 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.813.844.058 | 13.513.688.398 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 3.924.520.042 | 6.612.128.917 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 1.181.111.174 | 1.544.244.061 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 138.019.467.750 | 120.451.133.203 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 736.709.870 | 1.009.238.620 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 25.949.925.000 | 52.456.587.500 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 25.949.925.000 | 52.456.587.500 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 98.837.147.998 | 111.293.123.611 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 98.837.147.998 | 111.293.123.611 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | 10.800.000.000 | 10.800.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.446.988.961 | 8.446.988.961 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (28.409.840.963) | (15.953.865.350) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (15.953.865.350) | (1.948.632.587) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (12.455.975.613) | (14.005.232.763) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 350.560.173.400 | 412.758.986.854 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích

Lê Công Đức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 593.925.941.452 | 540.101.492.659 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 3.069.139.543 | 5.289.386.884 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 590.856.801.909 | 534.812.105.775 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 509.753.924.232 | 473.653.662.034 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 81.102.877.677 | 61.158.443.741 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2.470.961.930 | 1.870.633.718 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 8.379.552.152 | 17.369.960.913 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.838.609.919 | 9.849.718.446 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 32.424.245.763 | 34.856.006.566 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 19.067.714.742 | 24.075.728.283 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 23.702.326.950 | (13.272.618.303) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 7.685.116.599 | 1.502.437.450 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 43.666.130.683 | 2.156.048.490 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (35.981.014.084) | (653.611.040) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (12.278.687.134) | (13.926.229.343) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 177.288.479 | 79.003.420 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (12.455.975.613) | (14.005.232.763) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | (1.153) | (1.297) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | (1.153) | (1.297) |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích

Lê Công Đức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (12.278.687.134) | (13.926.229.343) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 12.181.894.325 | 12.402.739.092 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (8.816.304.134) | 5.888.068.470 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 763.407.345 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (16.418.310.353) | 1.136.332.864 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 5.838.609.919 | 9.849.718.446 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (18.729.390.032) | 15.350.629.529 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 23.972.952.038 | 29.708.659.903 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 60.689.816.725 | 59.194.550.262 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (36.469.736.017) | (6.591.515.945) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 47.172.952 | 153.250.888 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (9.802.668.162) | (9.849.718.446) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (111.530.357) | (802.818.157) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (272.528.750) | (202.080.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.324.088.397 | 86.960.958.034 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.322.269.875) | (5.327.098.843) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 390.909.091 | 280.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 31.456.689 | 16.200.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư | 30 | | (2.899.904.095) | (5.030.898.843) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 344.055.952.270 | 357.202.765.874 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (346.115.123.872) | (455.322.066.282) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (163.945.000) | (4.497.270.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.223.116.602) | (102.616.570.408) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 14.201.067.700 | (20.686.511.217) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 18.526.267.181 | 39.212.778.398 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 305.218.102 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 33.032.552.983 | 18.526.267.181 |

Người lập biểu



Triệu Thị Quảng Châu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Bích

Trưởng Giám đốc



Lê Công Đức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy đặc sản là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước - Công ty Xuất nhập khẩu Thủy đặc sản theo Quyết định số 53/2002/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103000946, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2002. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 213 Hòa Bình, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản tại Hà Nội | Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, Q. Ba Đình, Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty CP Thủy Đặc Sản – Xí nghiệp thủy sản Ba Tri | Ấp 8, xã An Thủy, huyện Ba Tri, Bến Tre |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

| | |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 333.649.942 | 85.424.931 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.698.903.041 | 18.440.842.250 |
| Cộng | 33.032.552.983 | 18.526.267.181 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng | - | 29.862.429.489 |
| Blue Star Foods | 18.000.435.344 | - |
| E.Frank Hopkins Co. Inc | 7.183.188.000 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 35.277.677.709 | 38.451.786.372 |
| Cộng | 60.461.301.053 | 68.314.215.861 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Tín Thành | - | 439.667.869 |
| Spain - Aceites Toledo SA | 439.551.466 | - |
| Công ty TNHH MTV XD TTNT Phú An | 1.001.274.507 | - |
| Công ty cổ phần Sibari | 949.202.925 | 949.202.925 |
| Các đối tượng khác | 2.450.167.121 | 2.407.968.860 |
| Cộng | 4.840.196.019 | 3.796.839.654 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đông Hải (*) | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Phải thu tạm ứng | 1.101.806.685 | 5.174.743.558 |
| Các khoản phải thu khác | 43.879.100 | 104.704.595 |
| Cộng | 5.645.685.785 | 9.779.448.153 |

(*) Khoản tiền phải thu Công ty CP Đông Hải - Nơi trồng và chế biến Thủy sản Sóc Trăng theo Quyết định số 06/2013/QĐST-KDTM ngày 18/02/2013 của Tòa án tỉnh Sóc Trăng.

6. Nợ xấu

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| Phải thu khách hàng | - | - | 8.192.268.936 | 5.532.272.599 |
| Trả trước người bán | - | - | 1.908.967.760 | 454.615.784 |
| Tạm ứng | 676.375.873 | 676.375.873 | 4.955.995.023 | 1.383.177.877 |
| Phải thu khác | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | 2.250.000.000 |
| Cộng | 5.176.375.873 | 5.176.375.873 | 19.557.231.719 | 9.620.066.260 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị trích lập dự phòng | | |
| Số đầu năm | 9.620.066.260 | 5.969.844.738 |
| Số dự phòng xử lý trong năm (*) | 5.899.874.202 | - |
| Trích lập trong năm | 1.456.183.815 | 2.650.221.522 |
| Số cuối năm | 5.176.375.873 | 9.620.066.260 |

(*) Giá trị công nợ đã trích lập dự phòng được xử lý theo Biên bản họp Hội đồng xử lý các khoản nợ tồn đọng ngày 10/10/2016.

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.848.288.290 | 411.776.340 | 79.116.303.523 | 4.504.205.453 |
| Công cụ, dụng cụ | 125.824.069 | - | 135.861.303 | - |
| Thành phẩm | 39.509.797.018 | 443.967.988 | 44.458.455.931 | 1.012.016.670 |
| Hàng hoá | 287.864.048 | 287.864.048 | 750.969.393 | - |
| Cộng | 63.771.773.425 | 1.143.608.376 | 124.461.590.150 | 5.516.222.123 |

8. Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa | - | 155.240.000 |
| Chi phí khác | 303.984.854 | 233.016.313 |
| Cộng | 303.984.854 | 388.256.313 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 486.290.822 | 449.192.315 |
| Cộng | 486.290.822 | 449.192.315 |

9. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Mua phần mềm kế toán | 154.550.000 | - |
| Cộng | 154.550.000 | - |

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN SẢN

Số 213 Hòa Bình, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ Quản lý | Tài sản hữu hình khác | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 162.474.112.826 | 102.350.057.837 | 7.875.700.384 | 2.825.921.985 | 131.005.000 | 275.656.798.032 |
| Số tăng trong năm | 1.584.160.753 | 1.148.291.849 | 435.267.273 | - | - | 3.167.719.875 |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | - | 339.380.000 | - | - | - | 339.380.000 |
| - <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i> | 1.584.160.753 | 808.911.849 | 435.267.273 | - | - | 2.828.339.875 |
| Số giảm trong năm | 36.548.793.766 | 690.740.448 | 427.512.579 | 95.056.507 | 34.605.000 | 37.796.708.300 |
| - <i>Giảm khác</i> | 36.548.793.766 | 690.740.448 | 427.512.579 | 95.056.507 | 34.605.000 | 37.796.708.300 |
| Số dư cuối năm | 127.509.479.813 | 102.807.609.238 | 7.883.455.078 | 2.730.865.478 | 96.400.000 | 241.027.809.607 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51.283.174.436 | 53.467.807.949 | 4.990.540.185 | 1.655.524.358 | 127.317.529 | 111.524.364.457 |
| Số tăng trong năm | 4.145.381.832 | 6.635.609.081 | 623.890.665 | 195.066.264 | 3.687.471 | 11.603.635.313 |
| Số giảm trong năm | 28.799.185.633 | 68.000.000 | 427.512.579 | 95.056.507 | 34.605.000 | 29.424.359.719 |
| - <i>Giảm khác</i> | 28.799.185.633 | 68.000.000 | 427.512.579 | 95.056.507 | 34.605.000 | 29.424.359.719 |
| Số dư cuối năm | 26.629.370.635 | 60.035.417.030 | 5.186.918.271 | 1.755.534.115 | 96.400.000 | 93.703.640.051 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 111.190.938.390 | 48.882.249.888 | 2.885.160.199 | 1.170.397.627 | 3.687.471 | 164.132.433.575 |
| Tại ngày cuối năm | 100.880.109.178 | 42.772.192.208 | 2.696.536.807 | 975.331.363 | - | 147.324.169.556 |

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 60.480.088.922 đồng.

- Giá trị còn lại dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 92.045.235.372 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 25.636.557.751 | 455.221.082 | 26.091.778.833 |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 25.636.557.751 | 455.221.082 | 26.091.778.833 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.487.234.451 | 197.297.319 | 5.684.531.770 |
| Số tăng trong năm | 538.570.332 | 39.688.680 | 578.259.012 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 6.025.804.783 | 236.985.999 | 6.262.790.782 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20.149.323.300 | 257.923.763 | 20.407.247.063 |
| Tại ngày cuối năm | 19.610.752.968 | 218.235.083 | 19.828.988.051 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Hạnh Lại | 13.662.737.000 | 13.662.737.000 | 6.539.970.500 | 6.539.970.500 |
| Japan - Tokyo Seafoods Ltd. | - | - | 43.321.452.740 | 43.321.452.740 |
| Slovakia - Gs Holding, S.R.O | - | - | 4.511.474.716 | 4.511.474.716 |
| Công ty TNHH Bao Bì Thành Ngãi P.E.T | 4.233.359.680 | 4.233.359.680 | 2.803.772.400 | 2.803.772.400 |
| Phải trả các đối tượng khác | 29.913.446.412 | 29.913.446.412 | 38.530.903.971 | 38.530.903.971 |
| Cộng | 47.809.543.092 | 47.809.543.092 | 95.707.574.327 | 95.707.574.327 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Diệp Mai | 511.267.700 | 789.773.900 |
| Công ty TNHH SXTM Thiên Quỳnh | 668.421.500 | 758.514.700 |
| East Timor - Timor Food Pty.Ltd | 4.846.606.176 | 1.575.956.957 |
| Slovakia-GS Holding S.R.O | - | 1.264.236.198 |
| TAIWAN- YAU TONG ENTERPRISE CO | 1.166.080.386 | 68.120.885 |
| Các khách hàng khác | 1.097.852.710 | 2.507.816.648 |
| Cộng | 8.290.228.472 | 6.964.419.288 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

| | 01/01/2016 VND | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2016 VND |
|-------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 110.163.021 | 1.532.567.681 | 1.545.286.598 | 97.444.104 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 921.616 | 921.616 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | | 1.722.956.949 | 1.722.956.949 | - |
| Thuế thu nhập DN | 12.670.813 | 177.288.479 | 111.530.357 | 78.428.935 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 113.852.741 | 240.127.579 | 261.087.698 | 92.892.622 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | 2.967.990.354 | 6.576.102.373 | 4.819.252.844 | 4.724.839.883 |
| Thuế khác | 2.172.000 | 47.293.600 | 45.395.200 | 4.070.400 |
| Cộng | 3.206.848.929 | 10.297.258.277 | 8.506.431.262 | 4.997.675.944 |
| Thuế phải thu | | | | |
| Thuế xuất nhập khẩu | 832.910.480 | 561.629.814 | 2.221.946.955 | 2.493.227.621 |
| Cộng | 832.910.480 | 561.629.814 | 2.221.946.955 | 2.493.227.621 |

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 160.941.757 | 4.125.000.000 |
| Chiết khấu bán hàng | 690.961.103 | 1.638.756.697 |
| Chi phí phải trả khác | 3.072.617.182 | 848.372.220 |
| Cộng | 3.924.520.042 | 6.612.128.917 |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả | 738.785.000 | 902.730.000 |
| Phải trả khác | 442.326.174 | 641.514.061 |
| Cộng | 1.181.111.174 | 1.544.244.061 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | | Đơn vị tính : VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| Vay ngắn hạn | 132.969.392.750 | 132.969.392.750 | 350.855.900.630 | 108.149.604.453 | 108.149.604.453 |
| Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (a) | 79.177.600.000 | 79.177.600.000 | 174.967.965.000 | 81.022.226.201 | 81.022.226.201 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn (b) | 53.791.792.750 | 53.791.792.750 | 175.887.935.630 | 27.127.378.252 | 27.127.378.252 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.050.075.000 | 5.050.075.000 | 5.050.075.000 | 12.301.528.750 | 12.301.528.750 |
| Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (c) | 5.050.075.000 | 5.050.075.000 | 5.050.075.000 | 12.301.528.750 | 12.301.528.750 |
| Vay dài hạn | 25.949.925.000 | 25.949.925.000 | - | 26.506.662.500 | 52.456.587.500 |
| Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (c) | 25.949.925.000 | 25.949.925.000 | - | 15.506.662.500 | 41.456.587.500 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam- Chi nhánh 12 (d) | - | - | - | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LVA-201600131 ngày 29/01/2016, hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh năm 2016. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 3.488.000 USD tương đương 79.177.600.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 157, tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. HCM theo hợp đồng thế chấp tại số 1600-LCP-20110501 ngày 17/12/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/4483534 ngày 03/11/2016, hạn mức cho vay là 55 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở I/C. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 2.369.682,5 tương đương 53.791.792.750 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp tại số 02/2016/4483534/HĐBĐ, 01/2016/4483534/HĐBĐ, 01/2014/4483534/HĐBĐ tổng giá trị là 30.432.000.000 đồng.

(c) Vay dài hạn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201300972 ngày 07/11/2013, số tiền vay là 50.665.646.250 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và được điều chỉnh 06 tháng/lần, mục đích vay: bù đắp một phần chi phí xây dựng nhà máy. HCM. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 31.000.000.000 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 5.050.075.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 157, tờ bản đồ số 6, xã Đình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. HCM theo hợp đồng thế chấp tại số 1600-LCP-20110501 ngày 17/12/2013.

(d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 trước thời điểm cổ phần hóa đã được xử lý theo biên bản họp hội đồng xử lý các khoản nợ tồn đọng ngày 10/10/2016. (Xem thêm thuyết minh VI.8 trang 30).

18. Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 108.000.000.000 | 10.800.000.000 | 5.561.100.055 | 7.299.219.288 | 131.660.319.343 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (14.005.232.763) | (14.005.232.763) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.885.888.906 | (3.847.851.875) | (961.962.969) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (5.400.000.000) | (5.400.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 108.000.000.000 | 10.800.000.000 | 8.446.988.961 | (15.953.865.350) | 111.293.123.611 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | (12.455.975.613) | (12.455.975.613) |
| Số dư cuối năm nay | 108.000.000.000 | 10.800.000.000 | 8.446.988.961 | (28.409.840.963) | 98.837.147.998 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2016 VND | % | 01/01/2016 VND | % |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 19.440.000.000 | 18 | 19.440.000.000 | 18 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 88.560.000.000 | 82 | 88.560.000.000 | 82 |
| Cộng | 108.000.000.000 | 100 | 108.000.000.000 | 100 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn góp đầu năm | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 108.000.000.000 | 108.000.000.000 |

d Cổ phiếu

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.800.000 | 10.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.800.000 | 10.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 10.800.000 | 10.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.800.000 | 10.800.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 10.800.000 | 10.800.000 |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000/cp (được chuyển đổi từ mệnh giá 100.000 đ/cp thành mệnh giá 10.000 đ/cp theo nghị quyết Đại hội cổ đông lần 2 số 36 ngày 14 tháng 05 năm 2016).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------|----------------|------------|
| Tiền ngoại tệ (USD) | 1.165.384,69 | 777.480,25 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 13.730.063.718 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 419.324.622.072 | 395.400.420.335 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 167.834.544.295 | 138.841.288.639 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 6.766.775.085 | 5.859.783.685 |
| Cộng | 593.925.941.452 | 540.101.492.659 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 2.982.703.398 | 4.789.911.111 |
| Hàng bán bị trả lại | 86.436.145 | 499.475.773 |
| Cộng | 3.069.139.543 | 5.289.386.884 |

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 416.255.482.529 | 390.111.033.451 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ gia công | 167.834.544.295 | 138.841.288.639 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác | 6.766.775.085 | 5.859.783.685 |
| Cộng | 590.856.801.909 | 534.812.105.775 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 353.951.995.443 | 346.281.074.115 |
| Giá vốn dịch vụ gia công | 156.182.564.528 | 123.922.498.371 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 97.771.585 | 212.242.600 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (478.407.324) | 3.237.846.948 |
| Cộng | 509.753.924.232 | 473.653.662.034 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 31.456.689 | 155.678.186 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 16.200.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.439.505.241 | 1.694.755.532 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 4.000.000 |
| Cộng | 2.470.961.930 | 1.870.633.718 |

6. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 5.838.609.919 | 9.849.718.446 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.472.316.786 | 5.837.488.901 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.068.625.447 | 1.682.753.566 |
| Cộng | 8.379.552.152 | 17.369.960.913 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí lương, bảo hiểm | 8.817.975.734 | 8.211.501.270 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 554.198.062 | 665.621.148 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 1.308.662.964 | 1.233.735.390 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.702.702.989 | 6.092.752.961 |
| Chi phí khác | 15.040.706.014 | 18.652.395.797 |
| Cộng | 32.424.245.763 | 34.856.006.566 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí lương, bảo hiểm | 6.998.860.872 | 6.090.901.590 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 551.942.480 | 295.405.148 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 2.774.345.536 | 3.273.938.885 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 1.456.183.815 | 1.627.690.068 |
| Chi phí sự cố kho lạnh | - | 5.467.897.749 |
| Chi phí khác | 7.286.382.030 | 7.319.894.843 |
| Cộng | 19.067.714.742 | 24.075.728.283 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản | 390.909.091 | - |
| Các khoản thuế được hoàn | - | 1.383.972.754 |
| Thu nhập từ xử lý nợ tồn đọng (*) | 5.995.733.111 | - |
| Thu nhập khác | 1.298.474.397 | 118.464.696 |
| Cộng | 7.685.116.599 | 1.502.437.450 |

(*) Đây là khoản thu nhập từ xử lý nợ tồn đọng theo Biên bản họp Hội đồng xử lý các khoản nợ tồn đọng ngày 10/10/2016. Chi tiết bao gồm:

| | |
|--|---------------------------|
| Giảm khoản trả trước người bán | (984.091.291) đồng |
| Giảm khoản phải thu khác hàng | (2.601.479.075) đồng |
| Giảm khoản phải thu tạm ứng | (4.264.619.150) đồng |
| Giảm phải trả tiền vay dài hạn ngân hàng Công thương | 11.000.000.000 đồng |
| Giảm phải trả người bán giai đoạn nhà nước | 2.043.773.859 đồng |
| Giảm công nợ người mua trả trước | 782.148.768 đồng |
| Tổng cộng hạch toán thu nhập khác | 5.995.733.111 đồng |

9. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền phạt, tiền bồi thường | 2.056.865.423 | 1.184.847.203 |
| Chi cho thanh lý TSCĐ | - | 855.105.437 |
| Chi phí phải trả Trường Quốc tế Hồng Bàng (*) | 34.004.055.427 | - |
| Tiền thuê đất bổ sung tại số 213 Hòa Bình | 6.225.377.213 | - |
| Chi phí khác | 1.379.832.620 | 116.095.850 |
| Cộng | 43.666.130.683 | 2.156.048.490 |

(*) Là khoản chênh lệch giữa khoản tiền ứng của Trường Đại Học Quốc tế Hồng Bàng và khoản được bồi thường các tài sản trên đất (sau khi trừ giá trị còn lại của tài sản). Trong đó khoản tiền ứng của Trường Đại Học Quốc tế Hồng Bàng là 50 tỷ đồng để thực hiện dự án khu thương mại – nhà ở cao tầng kết hợp văn phòng tại 213 Hòa Bình theo văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 363/2010/TT- SEAS-HB ngày 29/11/2010. Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác số tiền này vào các năm trước. Tuy nhiên hai bên đã không thực hiện được các thỏa thuận và khu đất trên đã bị UBND Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (12.278.687.134) | (13.926.229.343) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | (3.046.425.358) | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 46.971.496 | - |
| + Chi phí không được khấu trừ | 46.971.496 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 3.093.396.854 | - |
| - Thu nhập miễn thuế CN Batri | 3.093.396.854 | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | (15.325.112.492) | (13.926.229.343) |
| Thu nhập tính thuế của Trụ sở chính | (16.211.554.887) | (13.359.195.067) |
| Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Hà Nội | 494.297.720 | 385.588.396 |
| Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Ba Tri | 392.144.675 | (952.622.672) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 177.288.479 | 71.817.234 |
| Thuế TNDN theo thanh tra thuế | - | 7.186.186 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 177.288.479 | 79.003.420 |

11. Lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | (12.455.975.613) | (14.005.232.763) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông | (12.455.975.613) | (14.005.232.763) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 10.800.000 | 10.800.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.153) | (1.297) |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (1.153) | (1.297) |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

Ghi chú : Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do chuyển đổi mệnh giá trên 1 cổ phiếu từ 100.000 đ/cp thành mệnh giá 10.000 đ/cp theo nghị quyết Đại hội cổ đông lần 2 số 36 ngày 14 tháng 05 năm 2016. Xem thêm thuyết minh VIII.6 trang 37

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 372.466.762.376 | 296.479.082.931 |
| Chi phí nhân công | 108.027.408.172 | 99.039.807.546 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.181.894.325 | 12.402.739.092 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.170.486.579 | 33.670.830.950 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.357.283.261 | 25.929.241.130 |
| Cộng | 550.203.834.713 | 467.521.701.649 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | |
|--|---------------------|
| - Thu bồi thường tài sản cố định bù trừ công nợ phải thu | 24.754.545.455 đồng |
| - Xử lý công nợ bù trừ khoản vay không phải trả | 7.830.189.516 đồng |
| - Tăng phải trả tiền vay do chênh lệch tỷ giá | 951.033.165 đồng |

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------|----------------|------------------|
| Lương, Thù lao | 1.697.700.699 | 1.340.732.155 |

2. Báo cáo bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc sản xuất, gia công hàng thủy hải sản tại Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Batri, Chi nhánh Hà Nội. Công ty trình bày báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo chi nhánh như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Văn phòng HCM | Xí nghiệp Ba Tri | Chi nhánh Hà Nội | Mua bán nội bộ | Cộng |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 485.771.778.206 | 138.787.994.641 | 10.102.587.503 | (40.736.418.898) | 593.925.941.452 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.990.992.172 | - | 78.147.371 | | 3.069.139.543 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ | 482.780.786.034 | 138.787.994.641 | 10.024.440.132 | (40.736.418.898) | 590.856.801.909 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 415.732.544.576 | 127.345.444.884 | 7.412.353.670 | (40.736.418.898) | 509.753.924.232 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ | 67.048.241.458 | 11.442.549.757 | 2.612.086.462 | | 81.102.877.677 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 2.028.028.206 | 438.799.320 | 4.134.404 | | 2.470.961.930 |
| 7. Chi phí tài chính | 6.927.939.649 | 1.265.814.770 | 185.797.733 | | 8.379.552.152 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 5.020.483.089 | 632.329.097 | 185.797.733 | | 5.838.609.919 |
| 8. Chi phí bán hàng | 26.098.882.750 | 4.342.266.104 | 1.983.096.909 | | 32.424.245.763 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 16.280.918.203 | 2.786.796.539 | - | | 19.067.714.742 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 19.768.529.062 | 3.486.471.664 | 447.326.224 | | 23.702.326.950 |
| 11. Thu nhập khác | 7.685.116.599 | - | - | | 7.685.116.599 |
| 12. Chi phí khác | 43.665.200.548 | 930.135 | - | | 43.666.130.683 |
| 13. Lợi nhuận khác | (35.980.083.949) | (930.135) | - | | (35.981.014.084) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (16.211.554.887) | 3.485.541.529 | 447.326.224 | | (12.278.687.134) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 78.428.955 | 98.859.544 | | 177.288.479 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (16.211.554.887) | 3.407.112.594 | 348.466.680 | | (12.455.975.613) |

CHỖ CHỮ
TÀI
VĂN
TOÁN
DÂN
T
CHỖ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm | Cộng |
|---------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số cuối năm | 224.297.605.532 | 25.949.925.000 | 250.247.530.532 |
| Các khoản vay | 138.019.467.750 | 25.949.925.000 | 163.969.392.750 |
| Phải trả người bán | 47.809.543.092 | - | 47.809.543.092 |
| Người mua trả trước | 8.290.228.472 | - | 8.290.228.472 |
| Chi phí phải trả | 3.924.520.042 | - | 3.924.520.042 |
| Phải trả khác | 26.253.846.176 | - | 26.253.846.176 |
| Số đầu năm | 247.097.307.123 | 52.456.587.500 | 299.553.894.623 |
| Các khoản vay | 120.451.133.203 | 52.456.587.500 | 172.907.720.703 |
| Phải trả người bán | 95.707.574.327 | - | 95.707.574.327 |
| Người mua trả trước | 6.964.419.288 | - | 6.964.419.288 |
| Chi phí phải trả | 6.612.128.917 | - | 6.612.128.917 |
| Phải trả khác | 17.362.051.388 | - | 17.362.051.388 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính cáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền, tương đương tiền | 33.032.552.983 | - | 18.526.267.181 | - |
| Phải thu khách hàng | 60.461.301.053 | - | 68.314.215.861 | 5.532.272.599 |
| Trả trước người bán | 4.840.196.019 | - | 3.796.839.654 | 454.615.784 |
| Đầu tư tài chính | 116.230.738 | - | 116.230.738 | - |
| Phải thu khác | 5.645.685.785 | 5.176.375.873 | 9.779.448.153 | 3.633.177.877 |
| Cộng | 104.095.966.578 | 5.176.375.873 | 100.533.001.587 | 9.620.066.260 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| Các khoản vay | 163.969.392.750 | 172.907.720.703 |
| Phải trả người bán | 47.809.543.092 | 95.707.574.327 |
| Người mua trả trước | 8.290.228.472 | 6.964.419.288 |
| Chi phí phải trả | 3.924.520.042 | 6.612.128.917 |
| Phải trả khác | 26.253.846.176 | 17.362.051.388 |
| Cộng | 250.247.530.532 | 299.553.894.623 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin khác

Theo công văn số 9588/STC-BVG ngày 15/12/2015 của Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Tài chính đã đề nghị Cục thuế Thành Phố Hồ Chí Minh xác định lại khoản chênh lệch giữa giá thuê đất và giá Công ty CP Thủy đặc sản cho thuê lại khu đất 16.397m² tại 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú để thu hồi (nếu có). Đến thời điểm phát hành báo cáo này Sở tài chính, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục Thuế Quận Tân Phú vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng về vấn đề này

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Trong đó số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được trình bày lại do chuyển đổi mệnh giá trên 1 cổ phiếu từ 100.000 đ/cp thành mệnh giá 10.000 đ/cp theo nghị quyết Đại hội cổ đông lần 2 số 36 ngày 14 tháng 05 năm 2016.

| Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh | Năm 2015 Đã báo cáo | Năm 2015 Trình bày lại | Chênh lệch |
|-----------------------------|------------------------|---------------------------|------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (12.968) | (1.297) | (11.671) |

Người lập biểu



Triệu Thị Quảng Châu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Bích

Tổng Giám đốc



Lê Công Đức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017